



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Phía Nam: 240 HẬU GIANG, P.9, Q.6, TP. HCM - ĐT: (08) 3969 0973 - FAX: (08) 3960 6814

Phía Bắc: D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0321) 396 7868 - Fax: (0321) 396 7869

Website: www.binhminhplastic.com

GIÁ BÁN PHỤ TÙNG CHO ỐNG - KEO DÁN - SẢN PHẨM KHÁC

CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 10-3-2016 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI

Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán
Nối trơn (Plain socket)						Nối rút trơn (Reducing socket)						Nối rút trơn (Reducing socket)					
1	21 dày	Cái	15 bar	1.600	1.760	28	42 x 27 dày	-	15 bar	4.000	4.400	56	140 x 110 TC	Cái	10 bar	86.300	94.930
2	27 dày	-	15 bar	2.200	2.420	29	42 x 34 dày	-	15 bar	4.600	5.060	57	140 x 114 TC	-	8 bar	86.300	94.930
3	34 dày	-	15 bar	3.700	4.070	30	49 x 21 dày	-	15 bar	5.400	5.940	58	160 x 75 TC	-	8 bar	98.700	108.570
4	42 dày	-	15 bar	5.100	5.610	31	49 x 27 dày	-	15 bar	5.700	6.270	59	160 x 90 TC	-	8 bar	98.700	108.570
5	49 dày	-	12 bar	7.900	8.690	32	49 x 34 dày	-	15 bar	6.300	6.930	60	160 x 110 TC	-	8 bar	98.700	108.570
6	60 mỏng	-	6 bar	3.400	3.740	33	49 x 42 dày	-	15 bar	6.700	7.370	61	160 x 110 TC	-	10 bar	129.300	142.230
7	60 dày	-	12 bar	12.200	13.420	34	60 x 21 dày	-	15 bar	8.100	8.910	62	160 x 140 TC	-	10 bar	129.300	142.230
8	75 mỏng	-	6 bar	5.000	5.500	35	60 x 27 dày	-	9 bar	8.500	9.350	63	168 x 90 TC	-	8 bar	108.000	118.800
9	75D TC	-	10 bar	15.800	17.380	36	60 x 34 dày	-	15 bar	9.300	10.230	64	168 x 114 mỏng	-	6 bar	55.000	60.500
10	90 mỏng	-	6 bar	8.400	9.240	37	60 x 42 mỏng	-	6 bar	2.900	3.190	65	168 x 114 TC	-	9 bar	120.200	132.220
11	90 mỏng	-	9 bar	8.600	9.460	38	60 x 42 dày	-	12 bar	9.800	10.780	66	200 x 90 TC (m)	-	6 bar	185.800	204.380
12	90 dày	-	12 bar	25.000	27.500	39	60 x 49 mỏng	-	6 bar	2.900	3.190	67	200 x 110 TC	-	6 bar	185.800	204.380
13	110 dày	-	12,5 bar	51.300	56.430	40	60 x 49 dày	-	12 bar	10.100	11.110	68	200 x 140 TC	-	6 bar	175.500	193.050
14	114 mỏng	-	6 bar	16.400	18.040	41	75 x 49 TC	-	10 bar	15.900	17.490	69	200 x 140 TC	-	10 bar	288.500	317.350
15	114 dày	-	9 bar	52.800	58.080	42	75 x 60 TC	-	6 bar	9.800	10.780	70	200 x 160 TC	-	6 bar	182.200	200.420
16	140 TC	-	12,5 bar	83.200	91.520	43	90 x 34 mỏng	-	9 bar	8.900	9.790	71	200 x 160 TC	-	10 bar	288.500	317.350
17	160 TC	-	12,5 bar	145.400	159.940	44	90 x 49 dày	-	12 bar	20.100	22.110	72	220 x 114 TC	-	9 bar	327.000	359.700
18	168 mỏng	-	6 bar	63.700	70.070	45	90 x 60 mỏng	-	6 bar	7.400	8.140	73	220 x 140 TC	-	10 bar	295.000	324.500
19	168 TC	-	9 bar	132.600	145.860	46	90 x 60 dày	-	12 bar	20.500	22.550	74	220 x 168 TC	-	9 bar	302.000	332.200
20	200 TC	-	10 bar	307.300	338.030	47	90 x 75 TC	-	6 bar	17.800	19.580	75	225 x 168 TC	-	10 bar	356.300	391.930
21	220 TC	-	9 bar	370.200	407.220	48	110 x 75 TC	-	10 bar	44.500	48.950	76	250 x 160 TC	-	6 bar	326.100	358.710
22	250 TC	-	10 bar	610.300	671.330	49	110 x 90 TC	-	10 bar	46.400	51.040	77	250 x 168 TC	-	10 bar	532.900	586.190
23	315 TC	-	10 bar	1.182.300	1.300.530	50	114 x 60 mỏng	-	6 bar	13.800	15.180	78	250 x 200 TC	-	10 bar	581.300	639.430
Nối rút trơn (Reducing socket)						51	114 x 60 dày	-	9 bar	40.400	44.440	79	250 x 225 TC	-	10 bar	581.300	639.430
24	27 x 21 dày	Cái	15 bar	2.100	2.310	52	114 x 90 mỏng	-	6 bar	13.900	15.290	80	315 x 220 TC	-	6 bar	879.900	967.890
25	34 x 21 dày	-	15 bar	2.600	2.860	53	114 x 90 dày	-	9 bar	45.100	49.610	81	315 x 225 TC	-	8 bar	794.400	873.840
26	34 x 27 dày	-	15 bar	3.000	3.300	54	140 x 75 TC	-	10 bar	86.300	94.930	82	315 x 225 TC	-	10 bar	998.100	1.097.910
27	42 x 21 dày	-	15 bar	3.800	4.180	55	140 x 90 TC	-	10 bar	86.300	94.930	83	315 x 250 TC	-	10 bar	1.074.800	1.182.280

Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán
	<u>Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)</u>						<u>Nối rút có ren (Threaded reducer)</u>						<u>Bích đơn (Single flange)</u>				
84	21 dày	Cái	15 bar	1.400	1.540	103	21 x RT 27 dày	Cái	15 bar	2.100	2.310	122	49 dày	Cái	12 bar	19.700	21.670
85	27 dày	-	15 bar	2.100	2.310	104	27 x RT 21 dày	-	15 bar	2.000	2.200	123	60 dày	-	12 bar	24.200	26.620
86	34 dày	-	15 bar	3.600	3.960	105	34 x RT 27 dày	-	15 bar	3.000	3.300	124	90 dày	-	12 bar	45.100	49.610
87	42 dày	-	12 bar	5.200	5.720	106	21 x RN 27 dày	-	15 bar	1.500	1.650	125	114 dày	-	9 bar	69.900	76.890
88	49 dày	-	12 bar	6.400	7.040	107	27 x RN 21 dày	-	15 bar	1.700	1.870	126	168 dày	-	9 bar	240.000	264.000
89	60 dày	-	12 bar	9.400	10.340	108	27 x RN 34 dày	-	15 bar	2.200	2.420						
90	75 dày	-	10 bar	20.000	22.000	109	27 x RN 42 dày	-	15 bar	3.500	3.850		<u>Bích kép (Double flange)</u>				
91	90 dày	-	12 bar	21.500	23.650	110	27 x RN 49 dày	-	15 bar	4.500	4.950	127	Bích 114 dày	Bộ	9 bar	53.700	59.070
92	114 dày	-	9 bar	41.900	46.090	111	34 x RN 21 dày	-	15 bar	2.900	3.190	128	Bích 168 dày	-	9 bar	113.000	124.300
						112	34 x RN 27 dày	-	15 bar	3.100	3.410	129	Bích 220 dày	-	9 bar	187.600	206.360
	<u>Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)</u>						<u>Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)</u>						<u>Khởi thủy (Saddle)</u>				
93	21 dày	Cái	15 bar	15.200	16.720	113	27 x RTT 21 dày	Cái	15 bar	6.500	7.150		<u>Khởi thủy (Saddle)</u>				
						114	27 x RNT 21 dày	-	15 bar	10.500	11.550	130	110 x 49 dày	Bộ	12 bar	75.400	82.940
	<u>Nối ren trong (Plastic female threaded socket)</u>						<u>Nối thông tắc (Testing Socket)</u>					131	114 x 49 dày	-	9 bar	68.600	75.460
94	21 dày	Cái	15 bar	1.600	1.760	115	90 mỏng	Bộ	5 bar	31.300	34.430	132	160 x 60 dày	-	9 bar	123.200	135.520
95	27 dày	-	15 bar	2.400	2.640	116	114 mỏng	-	5 bar	58.500	64.350	133	168 x 60 dày	-	9 bar	104.300	114.730
96	34 dày	-	15 bar	3.700	4.070							134	220 x 60 dày	-	9 bar	125.900	138.490
97	42 dày	-	12 bar	5.000	5.500		<u>Tứ thông (Cross)</u>										
98	49 dày	-	12 bar	7.400	8.140	117	90	Cái	6 bar	44.700	49.170		<u>Khởi thủy dán (Clamp on boss)</u>				
99	60 dày	-	12 bar	11.600	12.760	118	114	-	3 bar	94.200	103.620	135	90 x 49 mỏng	Cái	6 bar	6.600	7.260
100	90 dày	-	12 bar	25.800	28.380							136	114 x 60 mỏng	-	6 bar	10.100	11.110
							<u>Van (Valve)</u>										
	<u>Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)</u>					119	21	Cái	12 bar	13.700	15.070		<u>Con thỏ (S-Bend)</u>				
101	21 dày	Cái	15 bar	10.000	11.000	120	27	-	12 bar	16.100	17.710	137	60 mỏng	Bộ	6 bar	31.400	34.540
102	27 dày	-	15 bar	12.900	14.190	121	34	-	12 bar	27.300	30.030	138	90 mỏng	-	6 bar	49.100	54.010

Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán
	Co 90° (90° Elbow)						Co 45° (45° Elbow)						Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)				
139	21 dày	Cái	15 bar	2.100	2.310	172	21 dày	Cái	15 bar	1.900	2.090	205	21 dày	Cái	15 bar	10.100	11.110
140	27 dày	-	15 bar	3.400	3.740	173	27 dày	-	15 bar	2.800	3.080	206	27 dày	-	15 bar	17.000	18.700
141	34 dày	-	15 bar	4.800	5.280	174	34 dày	-	15 bar	4.500	4.950	207	21 x RT 27 dày	-	15 bar	13.100	14.410
142	42 dày	-	12 bar	7.300	8.030	175	42 dày	-	12 bar	6.300	6.930	208	27 x RT 21 dày	-	15 bar	11.000	12.100
143	49 dày	-	12 bar	11.400	12.540	176	49 dày	-	12 bar	9.600	10.560	209	34 x RT 21 dày	-	15 bar	13.800	15.180
144	60 mỏng	-	6 bar	6.800	7.480	177	60 mỏng	-	6 bar	4.900	5.390						
145	60 dày	-	10 bar	18.200	20.020	178	60 dày	-	12 bar	14.800	16.280		Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)				
146	75 mỏng	-	6 bar	10.200	11.220	179	75 TC	-	8 bar	21.900	24.090	210	21 dày	Cái	15 bar	2.800	3.080
147	75 dày	-	12 bar	27.500	30.250	180	90 mỏng	-	6 bar	13.600	14.960	211	27 dày	-	15 bar	4.000	4.400
148	90 mỏng	-	6 bar	16.800	18.480	181	90 dày	-	9 bar	33.900	37.290	212	34 dày	-	15 bar	6.500	7.150
149	90 dày	-	12 bar	45.400	49.940	182	110 mỏng	-	5 bar	26.300	28.930						
150	110 mỏng	-	4 bar	35.000	38.500	183	110 dày	-	9 bar	57.500	63.250		Nắp khóa (End cap)				
151	110 dày	-	10 bar	73.400	80.740	184	114 mỏng	-	6 bar	31.100	34.210	213	21 dày	Cái	15 bar	1.200	1.320
152	114 mỏng	-	5 bar	39.400	43.340	185	114 dày	-	9 bar	70.800	77.880	214	27 dày	-	15 bar	1.400	1.540
153	114 dày	-	12 bar	104.800	115.280	186	140 mỏng	-	6 bar	57.600	63.360	215	34 dày	-	15 bar	2.600	2.860
154	140 mỏng	-	4 bar	74.700	82.170	187	140 dày	-	12,5 bar	117.100	128.810	216	42 dày	-	15 bar	3.400	3.740
155	140 dày	-	12,5 bar	138.000	151.800	188	160 mỏng	-	6 bar	95.700	105.270	217	49 dày	-	12 bar	5.100	5.610
156	160 mỏng	-	6 bar	109.400	120.340	189	160 TC	-	10 bar	165.600	182.160	218	60 dày	-	12 bar	8.700	9.570
157	168 mỏng	-	6 bar	109.300	120.230	190	168 TC	-	9 bar	156.500	172.150	219	90 dày	-	12 bar	20.500	22.550
158	225 mỏng	-	6 bar	360.000	396.000	191	200 TC	-	8 bar	332.400	365.640	220	110 dày	-	12,5 bar	42.300	46.530
						192	220 TC	-	6 bar	337.900	371.690	221	114 dày	-	9 bar	43.900	48.290
	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)					193	225 TC	-	8 bar	467.100	513.810						
159	27 x 21 dày	Cái	15 bar	2.400	2.640	194	250 TC	-	8 bar	629.700	692.670		Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)				
160	34 x 21 dày	-	15 bar	3.300	3.630	195	315 TC	-	8 bar	1.182.300	1.300.530	222	21 dày	Cái	15 bar	700	770
161	34 x 27 dày	-	12 bar	3.700	4.070							223	27 dày	-	15 bar	1.400	1.540
162	42 x 27 dày	-	12 bar	5.300	5.830		Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)										
163	42 x 34 dày	-	12 bar	6.100	6.710	196	21 dày	Cái	15 bar	3.200	3.520		Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)				
164	49 x 27 dày	-	12 bar	6.300	6.930	197	27 dày	-	15 bar	4.000	4.400	224	21 dày	Cái	15 bar	800	880
165	49 x 34 dày	-	12 bar	7.600	8.360	198	34 dày	-	15 bar	7.100	7.810	225	27 dày	-	15 bar	1.200	1.320
166	90 x 60 mỏng	-	6 bar	11.800	12.980	199	21 x RN 27D	-	15 bar	3.500	3.850	226	34 dày	-	15 bar	1.400	1.540
167	90 x 60 dày	-	12 bar	30.700	33.770	200	27 x RN 21D	-	15 bar	4.000	4.400						
168	114 x 60 mỏng	-	6 bar	22.300	24.530	201	34 x RN 21D	-	15 bar	4.300	4.730		Khớp nối sổng (Barrel union)				
169	114 x 90 mỏng	-	6 bar	25.000	27.500	202	34 x RN 27D	-	15 bar	5.300	5.830	227	21	Bộ	15 bar	7.200	7.920
												228	27	-	15 bar	10.000	11.000
	Co âm dương (90° male - female Elbow)						Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)					229	34	-	15 bar	14.100	15.510
170	90 mỏng	Cái	6 bar	21.000	23.100	203	21 dày	Cái	15 bar	13.900	15.290	230	42	-	12 bar	17.300	19.030
171	114 mỏng	-	6 bar	39.200	43.120	204	27 dày	-	12 bar	23.200	25.520	231	49	-	12 bar	29.000	31.900

Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán
	Chữ T (Tee)						Chữ T rút (Reducing tee)						T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)				
232	21 dày	Cái	15 bar	2.800	3.080	269	27 x 21 dày	Cái	15 bar	3.400	3.740	306	90 mỏng	Cái	5 bar	27.300	30.030
233	27 dày	-	15 bar	4.600	5.060	270	34 x 21 dày	-	15 bar	5.200	5.720	307	114 mỏng	-	5 bar	54.200	59.620
234	34 dày	-	15 bar	7.400	8.140	271	34 x 27 dày	-	15 bar	6.100	6.710						
235	42 dày	-	15 bar	9.800	10.780	272	42 x 21 dày	-	15 bar	7.400	8.140		Nắp T cong (Cap for rear access junction)				
236	49 dày	-	12 bar	14.500	15.950	273	42 x 27 dày	-	15 bar	7.400	8.140	308	90	Cái	6 bar	4.600	5.060
237	60 mỏng	-	6 bar	8.700	9.570	274	42 x 34 dày	-	15 bar	8.300	9.130	309	114	-	6 bar	8.700	9.570
238	60 dày	-	9 bar	24.900	27.390	275	49 x 21 dày	-	15 bar	9.800	10.780						
239	75 mỏng	-	3 bar	13.800	15.180	276	49 x 27 dày	-	15 bar	10.600	11.660		T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female)				
240	75 dày	-	5 bar	37.000	40.700	277	49 x 34 dày	-	15 bar	11.700	12.870	310	90 mỏng	Cái	4 bar	31.800	34.980
241	90 mỏng	-	6 bar	25.700	28.270	278	49 x 42 dày	-	12 bar	13.100	14.410						
242	90 dày	-	9 bar	62.700	68.970	279	60 x 21 dày	-	15 bar	15.600	17.160		Nắp đầu ống PEHD (End cap for PE pipe)				
243	110 mỏng	-	6 bar	46.300	50.930	280	60 x 27 dày	-	15 bar	17.300	19.030	311	20	Cái		600	660
244	110 dày	-	10 bar	103.600	113.960	281	60 x 34 dày	-	12 bar	16.100	17.710	312	25	-		600	660
245	114 mỏng	-	6 bar	48.700	53.570	282	60 x 42 dày	-	12 bar	18.000	19.800	313	29	-		600	660
246	114 dày	-	9 bar	127.900	140.690	283	60 x 49 dày	-	12 bar	20.500	22.550	314	32	-		700	770
247	140 mỏng	-	4 bar	99.600	109.560	284	90 x 34 dày	-	12 bar	38.400	42.240	315	40	-		1.400	1.540
248	140 dày	-	12,5 bar	217.200	238.920	285	90 x 60 mỏng	-	6 bar	16.000	17.600	316	50	-		2.000	2.200
249	160 dày	-	10 bar	375.000	412.500	286	90 x 60 dày	-	12 bar	46.100	50.710	317	63	-		2.600	2.860
250	168 mỏng	-	4 bar	132.600	145.860	287	114 x 60 mỏng	-	6 bar	27.000	29.700	318	75	-		3.500	3.850
251	225 mỏng	-	6 bar	395.000	434.500	288	114 x 60 dày	-	9 bar	84.500	92.950	319	90	-		5.100	5.610
	T ren trong thau (Brass female threaded tee)					289	114 x 90 mỏng	-	3 bar	33.700	37.070						
252	21 dày	Cái	15 bar	11.000	12.100	290	114 x 90 dày	-	9 bar	97.200	106.920		Keo dán (Solvent cement)				
253	27 dày	-	15 bar	12.200	13.420							320	25gr	Tuýp		3.600	3.960
254	34 dày	-	15 bar	15.400	16.940		T giảm có ren (Threaded reducing tee)					321	50gr	-		6.300	6.930
	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)					291	27 x RN 21 dày	Cái	15 bar	5.300	5.830	322	100gr	-		11.500	12.650
255	21 dày	Cái	15 bar	13.900	15.290							323	200gr	Lon		29.800	32.780
256	27 dày	-	12 bar	21.500	23.650		Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)					324	500gr	-		54.100	59.510
	T cong (90° turn lateral tee)					292	34 dày	Cái	12 bar	8.300	9.130	325	1kg	-		100.900	110.990
257	60 mỏng	Cái	6 bar	10.900	11.990	293	42 mỏng	-	6 bar	6.100	6.710						
258	90 mỏng	-	4 bar	26.700	29.370	294	49 mỏng	-	6 bar	9.000	9.900		Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers)				
259	114 mỏng	-	3 bar	50.700	55.770	295	60 mỏng	-	4 bar	10.400	11.440	326	10 lít - BX 4	Cái		215.900	215.900
260	114 mỏng	-	6 bar	50.700	55.770	296	60 dày	-	12 bar	41.000	45.100	327	5 lít - BX 5	-		194.500	194.500
261	90 x 60 mỏng	-	6 bar	22.600	24.860	297	75 mỏng	-	8 bar	38.000	41.800	328	1 lít - BX 3	-		68.500	68.500
	Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing tee 45°)					298	90 mỏng	-	3 bar	35.400	38.940	329	1 lít - BX 3b	-		75.700	75.700
262	60 x 42 mỏng	Cái	4 bar	9.800	10.780	299	90 mỏng (m)	-	6 bar	61.000	67.100						
263	90 x 60 mỏng	-	3 bar	20.600	22.660	300	110 mỏng	-	3 bar	64.400	70.840	330	Nón BHLĐ	Cái		46.300	50.930
264	90 x 60 mỏng	-	6 bar	20.600	22.660	301	110 mỏng	-	6 bar	85.000	93.500		(Protective helmets)				
265	114 x 60 mỏng	-	4 bar	36.100	39.710	302	114 mỏng	-	3 bar	57.900	63.690						
266	114 x 60 mỏng	-	6 bar	36.100	39.710	303	140 mỏng	-	6 bar	202.000	222.200	331	Que hàn nhựa	Kg		67.300	74.030
267	114 x 90 mỏng	-	2 bar	43.800	48.180	304	160 mỏng	-	6 bar	258.000	283.800		(Welding rod)				
268	114 x 90 mỏng	-	6 bar	54.000	59.400	305	168 mỏng	-	4 bar	205.300	225.830						